

Đạp Xe Xuống Phố

1

Zhè yǔ xià de yě bùdà ya!

这雨下得也不大呀!

Mưa cũng không to lắm nhĩ!

2

Āiyā, háishi dài bǎ sǎn ba.

哎呀，还是带把伞吧。

Chà, hay là cứ mang ô theo đi.

3

Zhēn méixiǎngdào jīntiān huì xià yǔ.

真没想到今天会下雨。

Thật không ngờ rằng hôm nay sẽ mưa.

4

Háihǎo zhège yǔ bùshì hěn dà.

还好这个雨不是很大。

May mà mưa không to lắm

5

Nàme jīntiān wǒmen yào qù shìzhōngxīn kànyīkàn,

那么今天我们要去市中心看一看，

Vậy thì hôm nay chúng mình sẽ đi trung tâm thành phố xem một chút,

6

dài nǐmen qù kànyīkàn wǒmen zhèbiān de bùxíngjiē.

带你们去看一看我们这边的步行街。

đưa các bạn đi xem một chút phố đi bộ của chúng mình.

7

Tiānkōng piāo zhe yīdiǎndiǎn xiǎoyǔ,

天空飘着一点点小雨，

Ngoài trời có vài hạt mưa lất phất.

Đạp Xe Xuống Phố

8

dǎ dào shēnshang, háishi yǒudiǎn liáng de.

打到身上，还是有点凉的。

rùi vào người mình, cảm thấy hơi lạnh.

9

Háihǎo wǒ duō chuān le yī jiàn máoyī.

还好我多穿了一件毛衣。

May mà mình mặc thêm một chiếc áo len.

10

A... shàngpō!

啊... 上坡!

A! Đường dốc!

11

Xīwàng děngyīxià zhège yǔ huì tíng, nà jiù hǎo le.

希望等一下这个雨会停，那就好了。

Hi vọng một lúc nữa sẽ tạnh mưa. Như vậy sẽ tốt.

12

Bùyào yīzhí xià yǔ a!

不要一直下雨啊!

Đừng có mưa mãi!

13

Wǒ dài le yī bǎ sǎn,

我带了一把伞，

Mình cầm theo 1 chiếc ô,

14

wànyī xià dà le dehuà, wǒ hái yǒu sǎn.

Đạp Xe Xuống Phố

万一下大了的话，我还有伞。

Nhỡ nếu mà mưa to thì mình còn có ô.

15

Kěshì hěn qíguài a,

可是很奇怪啊，

Nhưng mà thật kì lạ,

16

wǒ zǎoshang qǐchuáng de shíhou, wǒ kàn tiānqìyùbào,

我早上起床的时候，我看天气预报，

Buổi sáng lúc mình thức dậy, mình xem dự báo thời tiết,

17

míngmíng shuō de shì jīntiān shì qíngtiān,

明明说的是今天是晴天，

rõ ràng nói hôm nay trời nắng,

18

kěshì dào le shàngwǔ shí diǎn duō zhōng jiù kāishǐ xià xiǎoyǔ,

可是到了上午十点多钟就开始下小雨，

nhưng mà đến 10h sáng chiều bắt đầu mưa nhỏ rồi,

19

ránhòu wǒ zài fǎn huíqù kàn tiānqìyùbào,

然后我再返回去看天气预报，

sau đó, mình quay lại xem dự báo thời tiết,

20

tiānqìyùbào yòu biàncéng le xiǎoyǔ.

天气预报又变成了小雨。

dự báo thời tiết lại biến thành có mưa nhỏ rồi.

21

Đạp Xe Xuống Phố

Nǐ shuō shìbùshì hěn qíguài ne?

你说是不是很奇怪呢？

Cậu nói xem có phải là rất kì lạ không?

22

Nǐ kàn zhèxiē chē!

你看这些车！

Bạn nhìn những chiếc xe này xem!

23

Zhèbiān zài xiūlù, suǒyǐ zhège lù a, hěn dǒu a! bùpíng

这边在修路，所以这个路啊，很抖啊！不平

Bên này đang sửa đường vì thế nên con đường này rất gập ghềnh, không bằng phẳng.

24

Kàn! Hěn duō shízi.

看！很多石子。

Xem kìa, có rất nhiều viên đá!

25

Jīntiān zhēn de hǎo lěng!

今天真的好冷！

Hôm nay thật là lạnh!

26

Zuótiān wǒ chūlái de shíhou hái tèbié de rè.

昨天我出来的时候还特别地热。

Hôm qua lúc mà mình đi ra ngoài vẫn còn rất nóng,

27

Wǒ chuān le yī jiàn dà máoyī,

我穿了一件大毛衣，

Mình mặc một chiếc áo len to.

Đạp Xe Xuống Phố

28

ránhòu chūlái de shíhou fāxiàn, wa! zěnmē zhème rè!

然后出来的时候发现，哇！怎么这么热！

Sau đó, lúc ra ngoài phát hiện ra trời ời sao mà nóng thế!

29

Zhèlǐ hǎo wēixiǎn, nǐ kàn!

这里好危险，你看！

Chỗ này thật nguy hiểm, bạn nhìn xem!

30

Ràng tāmen xiān guò ba.

让他们先过吧。

Để bọn họ qua đó trước xem.

31

Kěyǐ zǒu le.

可以走了。

Có thể đi được rồi.

32

Zài wǒ de yòushǒu biān shì yī gè xiǎoqū.

在我的右手边是一个小区。

Bên phải của mình là một khu phố nhỏ.

33

Xiǎoqū lǐmiàn yǒu hěn duō biéshù,

小区里面有很多别墅，

Trong khu đây có rất nhiều biệt thự.

34

bù xiàng wǒmen pǔtōng de gāolóudàshà,

不像我们普通的高楼大厦，

Đạp Xe Xuống Phố

Không giống như những tòa nhà cao tầng thông thường của chúng mình,

35

jūmín fáng, yǒu hěn duō céng.

居民房，有很多层。

các tòa nhà dân cư, có rất nhiều tầng.

36

Zhège shì fùháo zhù de, jiùshì yǒuqián de rén cái néng zhù de qǐ de.

这个是富豪住的，就是有钱的人才能住得起的。

Đây là nơi sinh sống của những người giàu, và chỉ những người giàu mới có đủ khả năng chi trả.

37

Wǒ juéde zhù zài zhèlǐ tǐnghǎo de,

我觉得住在这里挺好的，

Mình thấy sống ở đây thật là tốt

38

yīnwèi chūlái jiùshì jiāng,

因为出来就是江，

bởi vì ngay khi đi ra, có một con sông trước mặt bạn,

39

ránhòu wǎng qiánmiàn zǒu jiùshì yī gè hěn dà de gōngyuán.

然后往前走就是一个很大的公园。

Và nếu bạn đi bộ dọc theo bờ sông, sẽ đến một công viên lớn.

40

Nàgè gōngyuán hěn shìhé qí zìxíngchē, pǎobù,

那个公园很适合骑自行车，跑步，

Công viên đây rất thích hợp để đạp xe, chạy bộ,

41

Đạp Xe Xuống Phố

jiù gèzhǒng yùndòng dōu fēicháng de shìhé.

就各种运动都非常地适合。

và các loại vận động khác đều rất thích hợp

42

Suīrán yǒudiǎn lěng, dànshì wǒ juéde hěn shūfu.

虽然有点冷，但是我觉得很舒服。

Mặc dù có chút lạnh, nhưng mình cảm thấy rất thoải mái,

43

Yīnwèi zhègè fēng yǒu yīdiǎn liáng liáng de,

因为这个风有一点凉凉的，

vì gió ở đây có chút lạnh lạnh,

44

chuī zài liǎn shàng hěn shūfu.

吹在脸上很舒服。

và cảm giác thật tuyệt khi nó thổi vào mặt mình.

45

Yǒuyīcì wǒ cóng zhèlǐ jīngguò, wǒ kàn dào lùshang yǒu yī tiáo shé,

有一次我从这里经过，我看到路上有一条蛇，

Có 1 lần khi mình đi ngang qua đây, mình nhìn thấy một con rắn trên đường,

46

bùguò yǐjīng bèi chēzi gēi yā sǐ le. Hǎo kělián o!

不过已经被车子给压死了。好可怜哦！

Nhưng nó đã bị xe đè chết. Thật là tội nghiệp!

47

Hǎoxiàng xià dà le,

好像下大了，

Hình như là mưa to rồi,

Đạp Xe Xuống Phố

48

děnghuì zhǎo gè dìfāng bì yíxià yǔ.

等会儿找个地方避一下雨。

Đợi chút tìm chỗ tránh mưa.

49

Wǒ tīngdào xiǎoniǎo de jiàoshēng le.

我听到小鸟的叫声了。

Mình nghe thấy chim hót.

50

Niǎor men zài chànggē,

鸟儿们在唱歌，

Những con chim đang hát,

51

yīnwèi jīntiān xià yǔ le, tāmen hěn kāixīn.

因为今天下雨了，它们很开心。

vì hôm nay mưa, nên chúng rất vui.

52

Wǒ xiànzài yào zuǒzhuǎn qù dào gōngyuán lǐ,

我现在要左转去到公园里，

Bây giờ mình sẽ rẽ trái để đến công viên,

53

gōngyuán lǐ bǐjiào ānquán yīdiǎn.

公园里比较安全一点。

trong công viên an toàn hơn chút.

54

Jīntiān shì Zhōurì,

今天是周日，

Đạp Xe Xuống Phố

Hôm nay là Chủ nhật.

55

yīnggāi huì yǒu hěn duō rén zài gōngyuán lǐ yùndòng.

应该会有很多人在公园里运动。

Có lẽ sẽ có rất nhiều người vận động ở công viên.

56

Dànshì xiànzài yǔ xià dà le.

但是现在雨下大了。

Nhưng mà bây giờ mưa to rồi.

57

Yào bù yào ná sǎn chū lái a?

要不要拿伞出来啊?

Có cần phải lấy ô ra không?

58

Ná sǎn de huà wǒ jiù zhǐ néng yī zhī shǒu qí.

拿伞的话我就只能一只手骑。

Lấy ô ra thì mình chỉ có thể dùng 1 tay lái xe.

59

Nàyàng huì bù huì hěn wēi xiǎn a?

那样会不会很危险啊?

Như vậy có phải là rất nguy hiểm không?

60

Qiánmiàn yǒu yī gè dì fāng wǒ kě yǐ duǒ yǔ.

前面有一个地方我可以躲雨。

Phía trước có một nơi mình có thể trú mưa.

61

Đạp Xe Xuống Phố

Bùxíng, wǒ de zìxíngchē shàng bù qù.

不行，我的自行车上不去。

Không được rồi, xe đạp của mình không lên được.

62

Wǒ shuō de shì nàge dìfang, zhège dìfang.

我说的是那个地方，这个地方。

Mình nói là cái chỗ này, chỗ này.

63

Zài zhǎo yī zhǎo.

再找一找。

Tìm thêm chút.

64

Zhēn de xià dà le!

真的下大了！

Mưa thật là to!

65

Nǐ kàn! yīnwèi xiàyǔ, gōngyuán lǐ dōu méiyǒu rén.

你看！因为下雨，公园里都没有人。

Bạn xem! Bởi vì mưa nên công viên chả có ai cả.

66

Qiánmiàn yǒu jǐge xiǎoháizi!

前面有几个小孩子！

Phía trước có vài đứa trẻ!

67

A... yī zhī xiǎoniǎo!

啊... 一只小鸟！

ôi...một chú chim!

Đạp Xe Xuống Phố

68

Bùxíng bùxíng! wǒ děi gǎnkuài ná sǎn chūlái.

不行不行！我得赶快拿伞出来。

Không được không được rồi, mình phải mau lấy ô ra thôi.

69

Zài zhèlǐ tíng yíxià ba.

在这里停一下吧。

Dừng ở đây chút đi.

70

Zài zhèr

在这儿

Ở đây

71

Háihǎo wǒ bèi le yī bǎ yǔsǎn.

还好我备了一把雨伞。

Thật may mà mình có 1 chiếc ô

72

Nà xiànzài wǒ jiù yào qí màn yīdiǎn le.

那现在我就要骑慢一点了。

Vậy bây giờ mình cần phải đi chậm một chút.

73

Wǒ xiān qí dào qiánmiàn de zǎocān diàn qù chī zǎocān,

我先骑到前面的早餐店去吃早餐，

Mình sẽ đi đến quán ăn sáng phía trước kia để ăn sáng trước,

74

ránhòu zài nàlǐ děng, kàn yǔ néng bùnéng tíng.

然后在那里等，看雨能不能停。

Đạp Xe Xuống Phố

Sau đó sẽ đợi ở đó, xem xem có tạnh mưa không.

75

Xīwàng tā néng tíngxià lái a.

希望它能停下来啊。

Hi vọng sẽ tạnh mưa.

76

Qíshí wèishénme wǒ shuō yī zhī shǒu qí chē hěn wēixiǎn ne?

其实为什么我说一只手骑车很危险呢?

Thật ra vì sao mình nói là lái xe một tay rất nguy hiểm?

77

Yīnwèi wǒ xíguàn yòng yòushǒu qí chē,

因为我习惯用右手骑车,

Bởi vì mình đã quen dùng tay phải lái xe,

78

zuǒshǒu ná sǎn,

左手拿伞,

tay phải cầm ô,

79

dànshì wǒ de yòushǒu biān de shāchē huài le,

但是我的右手边的刹车坏了,

nhưng phanh bên tay phải của mình bị đứt,

80

suǒyǐ méiyǒu bànfǎ shāchē,

所以没有办法刹车,

vì vậy không còn cách nào phanh xe.

81

Đạp Xe Xuống Phố

nà rúguǒ wǒ yào jǐnjí tíngchē dehuà, wǒ jiù méiyǒu bànfǎ tíng le.

那如果我要紧急停车的话，我就没有办法停了。

Vì vậy nếu mình muốn dừng xe gấp thì đúng là không có cách nào cả.

82

Zhège shíhou wǒ zhēn xīwàng wǒ yǒu sān zhī shǒu,

这个时候我真希望我有三只手，

Lúc này mình ước gì mình có 3 cái tay.

83

yī zhī shǒu ná sǎn, liǎng zhī shǒu qíchē, duì ba?

一只手拿伞，两只手骑车，对吧？

Một tay cầm ô và đạp xe bằng hai tay, phải không?

84

Qíshí xià yǔ tiān yě tǐnghǎo de,

其实下雨天也挺好的，

Thật ra mưa cũng to,

85

zhège gōngyuán jiù shǔyú wǒ yīgèrén le.

这个公园就属于我一个人了。

cái công viên này thuộc về một mình tôi.

86

Ōu'ěr hái shì yǒu yīxiē rén de, yīnwèi jīntiān bìjìng shì zhōurì ma.

偶尔还是有一些人的，因为今天毕竟是周日嘛。

Đôi lúc có một số người, bởi vì hôm nay dù sao cũng là chủ nhật.

87

Suǒyǐ yǒu hěn duō de jiāzhǎng huì dài xiǎoháizi dào gōngyuán lǐ láì wánr.

所以很多的家长会带小孩子到公园里来玩儿。

Vì vậy, nhiều bậc cha mẹ sẽ đưa con cái của họ đến công viên để chơi.

Đạp Xe Xuống Phố

88

Zhǐ kěxī ya, xià yǔ le ya!

只可惜呀，下雨了呀！

Thật đáng tiếc là mưa rồi!

89

Dàochù dōu shì shīdādā de,

到处都是湿答答的，

Chỗ nào cũng thấy ướt mưa,

90

hái děiyào dài sǎn, duō bùfāngbiàn!

还得要带伞，多不方便！

còn phải cầm theo ô, thật bất tiện mà!

91

Zěnmébàn?

怎么办？

Phải làm sao nhỉ?

92

Qiánmiàn yǒu yī gè shàngpō,

前面有一个上坡，

Phía trước có con đường dốc,

93

wǒ dānxīn wǒ yī zhī shǒu qí bù shàngqù.

我担心我一只手骑不上去。

Mình lo lắng 1 tay thì không thể đạp lên được.

94

Yàobù jiù tíng yīxià.

要不就停一下。

Đạp Xe Xuống Phố

Hay là dừng lại chút.

95

Xiàpō, xiàpō

下坡，下坡

Xuống dốc ...

96

Wa! Wǒ kàn dào qiánmiàn yǒu pēnquán,

哇！我看到前面有喷泉，

Ồ! Mình thấy một đài phun nước ở phía trước,

97

xiǎng qí dào nàbian qù kàn yīxià.

想骑到那边去看一下。

tôi muốn đi xe qua đó xem xem.

98

Wǒ de zìxíngchē kěyǐ biànsù de.

我的自行车可以变速的。

Xe đạp của mình có thể thay đổi tốc độ.

99

Rúguǒ shàngpō dehuà jiù biàn dào sān gé,

如果上坡的话就变到三格，

Nếu mình lên dốc, mình có thể chuyển sang số ba.

100

nà zhèyàngzi wǒ jiù kěyǐ hěn qīngsōng de shànglái le,

那这样子我就可以很轻松地上了，

Nếu như vậy thì mình có thể thông thả lên rồi,

101

Đạp Xe Xuống Phố

nǎpà shì yī zhī shǒu.

哪怕是一只手。

dù chỉ là bằng một tay.

102

Bù zhīdào nǐmen néng bùnéng kàn de dào,

不知道你们能不能看得到,

Không biết là các bạn có thể nhìn thấy không,

103

zài wǒ de zuǒshǒu biān yǒu pēnquán,

在我的左手边有喷泉,

Có một đài phun nước ở phía bên tay trái của mình,

104

wǒmen qí dào qiánmiàn jiù nénggou hěn qīngchū de kàn dào le.

我们骑到前面就能够很清楚地看到了。

Chúng mình có thể nhìn thấy rõ ràng khi lái xe về phía trước.

105

Tāmen zài chōuyān!

他们在抽烟!

Họ đang hút thuốc!

106

Wǒ qíshí hěn xǐhuan xiàyǔ tiān de,

我其实很喜欢下雨天的,

Thực ra mình rất thích trời mưa,

107

yīnwèi xiàyǔ tiān gǎnjué kōngqì hěn qīngxīn,

因为下雨天感觉空气很清新,

bởi vì khi trời mưa cảm thấy không khí thật tươi mát,

Đạp Xe Xuống Phố

108

méiyǒushénme huīchén, juéde rén yě hěn shūfu a.

没有什么灰尘，觉得人也很舒服啊。

không có khói bụi gì, cảm thấy thật thoải mái.

109

Zěnmébàn? Xiàlái ba.

怎么办？下来吧。

Phải làm sao nhỉ? Có lẽ nên xuống xe.

110

Qiánmiàn shì lóutī, suǒyǐ wǒ zhǐnéng zǒu xiàqù.

前面是楼梯，所以我只能走下去。

Có cầu thang phía trước nên mình chỉ có thể xuống xe.

111

Méiyǒu shāchē zhēn de hěn máfan, zhǐ yǒu yī biān a.

没有刹车真的很麻烦，只有一边啊。

Không có phanh xe thật là phiền phức, chỉ có 1 bên.

112

Hǎo le!

好了！

Được thôi!

113

Bù zhīdào nǐmen néng bùnéng kàn de dào.

不知道你们能不能看得到。

Mình không biết là các bạn có thể nhìn thấy không.

114

Zài wǒ de zhèbiān, kàn dào le ma?

Đạp Xe Xuống Phố

在我的这边，看到了吗？

Ở phía bên này của mình, nhìn thấy chứ?

115

Zài nàlì! Pēnquán

在那里！喷泉

Ở chỗ kia! đài phun nước.

116

Wǒ hái yǐwéi jīntiān zhǐshì xià xiǎoyǔ,

我还以为今天只是下小雨，

Mình vẫn nghĩ hôm nay chỉ mưa nhỏ,

117

tiānqìyùbào zài piànrén.

天气预报在骗人。

dự báo thời tiết đúng là lừa người mà.

118

Zhège shì guìhuā, kàn dào méiyǒu?

这个是桂花，看到没有？

Đây được gọi là hoa mộc. Bạn có thấy chúng không?

119

Hǎo xiāng o! Zhè yī pái dōu shì guìhuā.

好香哦！这一排都是桂花。

Thật thơm mà! Đây là một hàng hoa mộc.

120

Wǒ tèbié xǐhuan guìhuā de wèidao,

我特别喜欢桂花的味道，

Mình thật sự rất thích mùi thơm của hoa này,

121

Đạp Xe Xuống Phố

yīnwèi tā zhēn de hǎo xiāng.

因为它真的好香。

bởi vì nó thật sự rất thơm.

122

Wǒ xiǎoshíhou wǒ māma jīngcháng yòng guìhuā zuò yīzhǒng gāodiǎn,

我小时候我妈妈经常用桂花做一种糕点，

Khi mình còn nhỏ, mẹ mình thường dùng hoa này làm bánh,

123

hěn xiāng hěn tián, yīnwèi tā huì fàng hěn duō táng.

很香很甜，因为她会放很多糖。

thật thơm thật ngọt, bởi vì mẹ mình bỏ rất nhiều đường.

124

Hǎo xiāng hǎo xiāng!

好香好香！

Thật thơm!

125

Yī gǔ xiāngwèi, yī gǔ guìhuā de xiāngwèi.

一股香味，一股桂花的香味。

Một mùi hương của hoa Mộc.

126

Hǎo le, zǎocān diàn zài wǒ de yòushǒu biān.

好了，早餐店在我的右手边。

Được rồi, cửa hàng ăn sáng ở bên phải của mình.

127

Hǎoxiàng tāmen guān le!

好像他们关了！

Hình như là bọn họ đóng cửa rồi!

Đạp Xe Xuống Phố

128

Tāmen diàn yǐjīng bù kāi le.

他们店已经不开了。

Cửa hàng bọn họ đóng rồi.

129

Nà wǒ máfan dà le!

那我麻烦大了！

Vậy mình gặp phiền phức lớn rồi!

130

Wǒ xiànzài zài zhèlǐ duǒyǔ, děng zhège yǔ tíng le,

我现在在这里躲雨，等这个雨停了，

Bây giờ mình ở đây để tránh mưa, khi mưa tạnh,

131

wǒ zài jìxù xiàng shìzhōngxīn chūfā.

我再继续向市中心出发。

Mình sẽ tiếp tục đến trung tâm thành phố.

132

Tài bùxìng le!

太不幸了！

Thật đáng tiếc!

133

Érqiě wǒ xiǎng chī de zǎocān yě guānmén le,

而且我想吃的早餐也关门了，

Hơn nữa, bữa sáng mình muốn ăn cũng đã đóng cửa,

134

yīnwèi xiànzài yǐjīng hěn wǎn le.

Đạp Xe Xuống Phố

因为现在已经很晚了。

Bởi vì bây giờ cũng đã rất muộn rồi.

135

Xiànzài shì jǐdiǎn?

现在是几点？

Bây giờ mấy giờ rồi?

136

Xiànzài yǐjīng dào le shí yī diǎn,

现在已经到了十一点，

Bây giờ đã đến 11 giờ rồi.

137

suǒyǐ tāmen dōu yǐjīng shōu tàn le.

所以他们都已经收摊了。

Vì thế bọn họ cũng đã dọn quán rồi.

138

Xiànzài yǔ tíng le, wǒmen xiànzài jìxù ba.

现在雨停了，我们现在继续吧。

Bây giờ ngớt mưa rồi, chúng mình bây giờ tiếp tục thôi.

139

Wǒ děng le dàgài èrshí fēnzhōng.

我等了大概二十分钟。

Mình đợi khoảng 20 phút rồi.

140

Qí kuài yīdiǎn, xiànzài

骑快一点，现在

Đạp nhanh chút, bây giờ,

141

Đạp Xe Xuống Phố

Yīnwèi qiánmiàn làngfèi le hǎoduō shíjiān.

因为前面浪费了好多时间。

bởi vì phía trước đã lãng phí rất nhiều thời gian.

142

Wǒ hái méiyǒu chī zǎocān,

我还没有吃早餐，

Mình vẫn còn chưa ăn sáng,

143

Děng wǒ dài nǐmen guàng wán le wǒmen de shìzhōngxīn,

等我带你们逛完了我们的市中心，

Đợi mình đưa các bạn đi dạo quanh trung tâm thành phố,

144

wǒ zài qù chī wǔcān.

我再去吃午餐。

Rồi mình đi ăn trưa.

145

Jiāsù

加速

Tăng tốc!

146

Jiāsù jiùshìshuō yào qí kuài yīdiǎn de yìsi, jiākuài sùdù de yìsi.

加速就是说骑快一点的意思，加快速度的意思。

Tăng tốc muốn nói đến là đạp nhanh hơn, tăng tốc độ đạp hơn.

147

Zhège gōngyuán shìbùshì hěn bàng?

这个公园是不是很棒？

Công viên này tuyệt đúng chứ?

Đạp Xe Xuống Phố

148

Yīnwèi tā hěn cháng, érqǐ yī lùshàng

因为它很长，而且一路上

Bởi vì nó rất dài và trên một con đường,

149

dōu yǒu hěn duō de shù a, huā, hái yǒu yǐzi (dèngzi).

都有很多的树啊，花，还有椅子(凳子)。

có rất nhiều cây và hoa còn có ghế.

150

Dàjiā kěyǐ zuò zài dèngzi shàng wán, wán shǒujī.

大家可以坐在凳子上玩，玩手机。

Mọi người có thể ngồi ở đây chơi và chơi điện thoại.

151

Hěn duō rén dōu zài gōngyuán lǐ miàn wán shǒujī.

很多人都在公园里面玩手机。

Có rất nhiều người ở trong công viên chơi điện thoại

152

Wa, nǐ kàn dìshàng hǎoduō huābàn a!

哇，你看地上好多花瓣啊！

Ôi, có rất nhiều cánh hoa trên mặt đất!

153

Hǎo měi! Zǐsè de huābàn.

好美！紫色的花瓣。

Thật đẹp, cánh hoa màu tím.

154

Zhè shì zǐsè ma?

这是紫色吗？

Đạp Xe Xuống Phố

Đây là màu tím sao?

155

Yǒudiǎn xiàng hóngsè de, yòu yǒudiǎn xiàng zǐsè de.

有点像红色的，又有点像紫色的。

Có chút giống màu đỏ, lại có chút giống màu tím.

156

Zěnmé huì yǒu yǔ ne?

怎么会有雨呢？

Tại sao lại mưa nhỉ?

157

Píngshí rúguǒ méiyǒu xià yǔ dehuà,

平时如果没有下雨的话，

Bình thường nếu không mưa,

158

zài zhège dìfāng huì yǒu hěn duō zhōnglǎoniánrén,

在这个地方会有很多中老年人，

ở chỗ này sẽ có rất nhiều người già và trung niên,

159

dào zhèbiān lái tiào guǎngchǎng wǔ.

到这边来跳广场舞。

đến đây nhảy múa.

160

Qiánmiàn shì yī jiā jiǔdiàn,

前面是一家酒店，

Phía trước là một khách sạn.

161

Đạp Xe Xuống Phố

hěn gāojí de jiǔdiàn, dàn bù zhīdào shì jǐ xīngjí de.

很高级的酒店，但不知道是几星级的。

Khách sạn rất cao cấp, nhưng mình không biết nó là bao nhiêu sao.

162

Nǐ nà shì shèxiàngtóu a?

你那是摄像头啊？

Chỗ kia của bạn là camera à?

163

Dùì a!

对啊！

Đúng thế!

164

Shèxiàng de?

摄像的？

Quay video?

165

Dùì a!

对啊！

Đúng vậy!

166

Shèxiàng de, zhàoxiàng de?

摄像的，照相的？

Nó dành cho video hay cho ảnh?

167

Shèxiàng de

摄像的

Cho video

Đạp Xe Xuống Phố

168

Zhuānmén shèxiàng a?

专门摄像啊?

Máy ảnh chuyên dùng cho video ư?

169

Dùì a!

对啊!

Vâng!

170

Zhège jiǔdiàn shì jǐ xīngjí de?

这个酒店是几星级的?

Cái khách sạn này mấy sao vậy?

171

Tā zhuāngxiū shì àn wǔxīngjí zhuāngxiū,

它装修是按五星级装修,

Cách trang trí của nó dựa trên trang trí năm sao,

172

Zhème dà a?

这么大啊?

Lớn như vậy ư?

173

Wǔxīngjí zhuāngxiū, zhuāngxiū shì àn wǔxīngjí,

五星级装修, 装修是按五星级,

Trang trí năm sao, trang trí dựa trên năm sao,

174

dànshì xíngzhèng de shíhou méiyǒu...

Đạp Xe Xuống Phố

但是行政的时候没有...

nhưng khi hoạt động thì giá lại không quá cao...

175

Méiyǒu nàme gāo de?

没有那么高的？

Nó không phải tiêu chuẩn cao sao?

176

Dàn nà yīnggāi hěn guì ba?

但那应该很贵吧？

Nhưng mà giá cũng rất đắt đúng chứ?

177

Nà rúguǒ yào zhù yī wǎnshang duōshao qián a?

那如果要住一晚上多少钱啊？

Vậy nếu ở một buổi tối thì bao nhiêu tiền?

178

Sì bǎi duō lo.

四百多咯。

Hơn 400 tệ

179

Nà hǎo piányi o!

那好便宜哦！

Vậy thật rẻ!

180

Sì bǎi duō, yǒu bā bǎi duō de, yǒu yī qiān duō de.

四百多，有八百多的，有一千多的。

Có 400, 800 và 1000 nhân dân tệ (phòng).

181

Đạp Xe Xuống Phố

Jiùshì zuì dī de shì sì bǎi duō?

就是最低的是四百多？

Thấp nhất là 400 tệ à?

182

Duì, zuì dī de sì bǎi duō.

对，最低的四百多。

Đúng, thấp nhất là 400 tệ.

183

Wǒ shuō sì xīngjí sì bǎi kuài qián hái suàn piányi de le.

我说四星级四百块钱还算便宜的了。

Mình đã nói rằng 400 tệ cho khách sạn bốn sao vẫn còn rẻ.

184

Nǐ shì jìzhě ba?

你是记者吧？

Bạn là nhà báo à?

185

Bùshì jìzhě.

不是记者。

Không, mình không phải.

186

zhège jiùshì pāi yī gè děngyú shuō lǚyóu jì de nàzhǒng gǎnjué.

这个就是拍一个等于说旅游记的那种感觉。

Mình chỉ đang quay một vlog du lịch.

187

Nǐ kěyǐ gēn wǒmen de guānzhòng dǎ gè zhāohu a.

你可以跟我们的观众打个招呼啊。

Bạn có thể chào hỏi đối với người xem nè.

Đạp Xe Xuống Phố

188

Nǐ shì bǎo'ān? zhèlǐ de | duì

你是保安？这里的 | 对

Bạn có phải là nhân viên bảo vệ ở đây? | Đúng!

189

Hǎo, nà báibái!

好，那拜拜！

Được rồi, tạm biệt nhé!

190

Yuánlái zhè shì yī jiā sì xīngjí de jiǔdiàn.

原来这是一家四星级的酒店。

Thì ra đây là khách sạn bốn sao.

191

Dànshì gānggang nàge bǎo'ān dàgē gēn wǒ shuō,

但是刚刚那个保安大哥跟我说，

Nhưng anh bảo vệ lúc nãy nói với mình là,

192

tāmen zhuāngxiū de shíhòu shì ànzhào wǔxīngjí de biāozhǔn lái zhuāngxiū de,

他们装修的时候是按照五星级的标准来装修的，

Khi cải tạo, họ cải tạo theo tiêu chuẩn năm sao.

193

Dàn qíshí zhǐyǒu sì xīng jí, suǒyǐ tā de jiàgé yě bìng bùshì hěn guì.

但其实只有四星级，所以它的价格也并不是很贵。

Nhưng thật chất chỉ là khách sạn bốn sao, vì vậy giá của nó cũng chẳng quá đắt đỏ.

194

Gānggang nàge bǎo'ān dàgē hěn gǎoxiào, hěn yǒuyìsi.

刚刚那个保安大哥很搞笑，很有意思。

Đạp Xe Xuống Phố

Cái anh bảo vệ lúc nãy rất hài hước.

195

Tā duì wǒ zhège shèxiàngtóu hěn gǎnxìngqù.

他对我这个摄像头很感兴趣。

Anh ấy rất hứng thú với camera của mình.

196

Qiánmiàn xīn kāi le yī jiā zǎocān diàn.

前面新开了一家早餐店。

Phía trước mới mở 1 cửa hàng ăn sáng.

197

Shìbùshì zài zhè qiánmiàn?

是不是在这前面?

Có phải là ở phía trước kia?

198

Hǎoxiàng wǒ zǒu guò le.

好像我走过了。

Hình như mình đi qua rồi.

199

Wǒ zhīqián zài nàlǐ chī le yī cì zǎocān.

我之前在那里吃了一顿早餐。

Trước mình ở đó ăn sáng qua một lần.

200

Wǒ juéde nàge zǎocān hěn yībān,

我觉得那个早餐很一般,

Mình cảm thấy bữa sáng đó cũng bình thường,

201

Đạp Xe Xuống Phố

yīnwèi nàge jīdàn chǎo de bù hǎochī.

因为那个鸡蛋炒得不好吃。

bởi vì trứng chiên ở đó không ngon lắm.

202

Érqiě zhǐyǒu yī gè jīdàn, gēnběn dōu chī bù bǎo.

而且只有一个鸡蛋，根本都吃不饱。

Hơn nữa chỉ có một quả trứng thì mình không thể no nổi.

203

Nàge miànbāo, tāmen kǎo de nàge miànbāo jiùshì zhème dà yī gè,

那个面包，他们烤的那个面包就是这么大一个，

Cái bánh mì đó, cái bánh mì họ nướng thật to,

204

jiù sānjiǎoxíng de, liǎng xiǎo piàn, tài xiǎo le.

就三角形的，两小片，太小了。

Nó chỉ là hình tam giác, hai mảnh nhỏ, quá nhỏ.

205

Qiánmiàn yǒu yī kē dàshù.

前面有一棵大树。

Phía trước có một cái cây lớn.

206

Zhè kē shù hǎo dà a, zhēn de hǎo dà!

这棵树好大啊，真的好大！

Cây này to quá, to thật đấy!

207

Yīnggāi yǒu sì wǔ shí nián de lìshǐ le ba.

应该有四五十年的历史了吧。

Nó phải có lịch sử từ bốn mươi đến năm mươi năm.

Đạp Xe Xuống Phố

208

Zhèhuìr rén yīnggāi duō le.

这会儿人应该多了。

Bây giờ sẽ có nhiều người hơn,

209

Hěn duō rén dōu yǐjīng qǐchuáng le, chūlái guàngjiē le,

很多人都已经起床了，出来逛街了，

nhiều người đã thức dậy và ra ngoài dạo phố,

210

yīnwèi jīntiān shì zhōurì.

因为今天是周日。

vì hôm nay là chủ nhật.

211

Nǐ kàn qiánmiàn de zhèxiē quánbù dōu shì gòngxiǎng diàndòng chē,

你看前面的这些全部都是共享电动车，

Bạn thấy đấy, tất cả những thứ này ở phía trước đều là xe điện dùng chung,

212

ér bùshì gòngxiǎng dānchē.

而不是共享单车。

không phải là xe đạp chia sẻ thông thường.

213

Xiànzài hěn duō rén gèng yuànyì yòng diàndòng chē le,

现在很多人更愿意用电动车了，

Hiện nay, nhiều người đồng ý sử dụng xe điện hơn,

214

yīnwèi diàndòng chē yào kuài yīdiǎn.

因为电动车要快一点。

Đạp Xe Xuống Phố

vì đi xe điện sẽ nhanh hơn.

215

Guòmǎlù

过马路

Đi qua đường.

216

Zhè jiào shízìlùkǒu,

这叫十字路口,

Đây được gọi là ngã tư,

217

yīnwèi tā zhǎngde xiàng “shí”,

因为它长得像“十”,

Bởi vì nó trông giống như số "mười",

218

jiùshì wǒmen hànzì lǐmiàn de “shí” zì.

就是我们汉字里面的“十”字。

Nó là "mười" trong các ký tự Trung Quốc của chúng mình.

219

Suǒyǐ jiào shízìlùkǒu.

所以叫十字路口。

vì vậy gọi là ngã tư.

220

Shízìlùkǒu qíchē shì fēicháng wēixiǎn de.

十字路口骑车是非常危险的。

Lái xe ở ngã tư rất nguy hiểm.

221

Yǒu yān wèi!

Đạp Xe Xuống Phố

有烟味！

Có mùi thuốc lá!

222

Hǎoxiàng kěyǐ qí jìnqù, tài hǎole!

好像可以骑进去，太好了！

Hình như có thể đi vào, tốt quá rồi!

223

Tā bùshì shuō bùkěyǐ qí zìxíngchē ma?

它不是说不可以骑自行车吗？

Không phải viết là không được đi xe đạp ư?

224

Dàn háishi yǒu hěn duō rén qí jìnlái.

但还是有很多人骑进来。

Nhưng vẫn có rất nhiều người đi xe đạp đến.

225

Nàgè bǎo'ān kàn zhe wǒ, dànshì tā yòu bù guòlái zǔdǎng wǒ,

那个保安看着我，但是他又不过来阻挡我，

Anh bảo vệ kia đang nhìn mình nhưng anh ấy không đến ngăn mình lại,

226

nà yīnggāi shì kěyǐ qí ba.

那应该是可以骑吧。

vậy chắc là có thể đi rồi.

227

Fǎnzhèng wǒ qí màn yīdiǎn.

反正我骑慢一点。

Dẫu sao thì mình cũng sẽ đi chậm một chút.

Đạp Xe Xuống Phố

228

Zhèlǐ yǒu hǎoduō mài yīfu de diàn.

这里有好多卖衣服的店。

Ở đây có rất nhiều cửa hàng bán quần áo.

229

Wǒ juéde zhèbiān de yīfu diàn,

我觉得这边的衣服店,

Mình cảm thấy cửa hàng quần áo bên này,

230

tāmen jiā de yīfu bìng bùshì hěn hǎokàn.

他们家的衣服并不是很好看。

đồ của họ không được bắt mắt cho lắm.

231

Érqiě zhèlǐ hěn chǎo.

而且这里很吵。

Hơn nữa ở đây cũng rất ồn ào!

232

Nǐmen yǒu méiyǒu fāxiàn?

你们有没有发现?

Các bạn có phát hiện ra không?

233

Měiyī jiā dōu yǒu yī gè dàdà de yīnxiǎng,

每一家都有一个大大的音响,

Cửa hàng nào cũng có một chiếc loa rất to,

234

lái tuīguǎng tāmen jiā de dōngxi.

来推广他们家的东西。

Đạp Xe Xuống Phố

để quảng cáo sản phẩm của cửa hàng.

235

Dànshì dàjiā dōu yòng dehuà, dōu yòng yīnxiāng dehuà,

但是大家都用的话，都用音箱的话，

Nhưng mà nếu ai cũng dùng loa,

236

nà jiù méiyǒushénme tè sè le.

那就没有什么特色了。

vậy thì chẳng còn gì đặc sắc nữa.

237

Zhè shì yī gè bówùguǎn.

这是一个博物馆。

Đây là một viện bảo tàng.

238

Huānyíng jìn diàn xuǎngòu!

欢迎进店选购！

Chào mừng đến với cửa hàng!

239

Zhèlǐ bǐjiào hǎo,

这里比较好，

Ở đây khá tốt,

240

nǐ kàn tā diàn ménkǒu shì yǒu wūyán de,

你看它店门口是有屋檐的，

lối vào của cửa hàng của họ còn có mái hiên kia,

241

Đạp Xe Xuống Phố

suǒyǐ xià yǔ tiān huò zhě shì dà tài yáng de tiān qì ne,
所以下雨天或者是大太阳的天气呢,
cho nên vào ngày mưa hoặc là ngày nắng to,

242

dōu kě yǐ chū lái guàng jiē, yě bù pà bèi yǔ lín.
都可以出来逛街，也不怕被雨淋。
đều có thể đến mua sắm mà không sợ bị dính mưa.

243

Bīngqílín

冰淇淋

Kem

244

Hái kě yǐ a.

还可以啊。

Cũng được đấy!

245

Tā shuō wǒ zhè ge (shè xiàng tóu) shè xiàng jī hěn xiān jìn.

他说我这个(摄像头)摄像机很先进。

Anh ấy nói cái máy quay này của mình rất hiện đại.

246

Yī bān la.

一般啦。

cũng bình thường thôi.

247

Hǎo duō rén a!

好多人啊!

Nhiều người ghê!

Đạp Xe Xuống Phố

248

Zhège shì mài shénme de?

这个是卖什么的?

Đang bán gì đây nhỉ?

249

Mài yǐnliào de, gèzhǒnggèyàng de yánsè.

卖饮料的, 各种各样的颜色。

Bán nước giải khát, đủ loại màu sắc luôn.

250

Wǒ shénme dōu bù yào.

我什么都不要。

Mình chẳng muốn gì cả,

251

Wǒ méiyǒu shíjiān, yě méiyǒu kòng chūlái de shǒu chī dōngxī.

我没有时间, 也没有空出来的手吃东西。

mình không có thời gian, cũng không rảnh tay để ăn.

252

Zhèlǐ de bùxíngjiē gēn qítā de chéngshì yǒudiǎn bù yīyàng,

这里的步行街跟其它的城市有点不一样,

Phố đi bộ ở đây hơi không giống ở các thành phố khác,

253

bù zhīdào nǐmen yǒu méiyǒu fāxiàn?

不知道你们有没有发现?

không biết các bạn có phát hiện ra không?

254

Nǐ kàn zhèxiē fángzi, tā de fēnggé yīnggāi shì...

Đạp Xe Xuống Phố

你看这些房子，它的风格应该是...

Hãy nhìn những ngôi nhà này, phong cách của nó hình như là...

255

āiyā! wǒ bù zhīdào shì shénme fēnggé.

哎呀！我不知道是什么风格。

Chà! Mình cũng không biết là phong cách gì nữa.

256

Dànshì shì yǐqián,

但是是以前，

Nhưng mà nó có từ hồi trước,

257

jiùshì zài xīn Zhōngguó hái méiyǒu chénglì de shíhou,

就是在新中国还没有成立的时候，

thời mà tân Trung Quốc còn chưa thành lập,

258

nàge shíhou, yīnggāi shì Mínguó ba.

那个时候，应该是民国吧。

lúc đó, hình như là thời Dân quốc thì phải.

259

Mài zhūbǎo de.

卖珠宝的。

Bán đồ trang sức.

260

Zhēnzhū, zhè shì zhēn de zhēnzhū o!

珍珠，这是真的珍珠哦！

Ngọc trai, đây là ngọc trai thật đó!

Đạp Xe Xuống Phố

261

Bàngké, bàngké lǐ yǒu zhēnzhū.

蚌壳，蚌壳里有珍珠。

Con trai, trong con trai có ngọc trai.

262

Jīběnshang zhè yī tiáo jiē dōu shì mài yīfu, xiézi hé zhūbǎo de.

基本上这一条街都是卖衣服，鞋子和珠宝的。

Về cơ bản thì con phố này chủ yếu bán quần áo, giày dép và trang sức.

263

Yòu kāishǐ xià yǔ le!

又开始下雨了！

Lại bắt đầu mưa rồi!

264

Nà yào qí kuài yīdiǎn.

那要骑快一点。

Vậy thì mình phải đạp nhanh lên một chút.

265

Wǒ gānggāng kàn dào liǎng gè nǚháizi chōuyān.

我刚刚看到两个女孩子抽烟。

Mình vừa nhìn thấy hai cô gái hút thuốc.

266

Qíshí zài Zhōngguó hái tǐng shǎo kàn dào nǚháizi chōuyān de,

其实在中国还挺少看到女孩子抽烟的，

Thực ra ở Trung Quốc rất hiếm nhìn thấy nữ giới hút thuốc,

267

dànshì xiànzài hǎoxiàng yě yuèláiyuè duō le.

但是现在好像也越来越多了。

Đạp Xe Xuống Phố

nhưng có vẻ bây giờ càng ngày càng có nhiều hơn rồi.

268

Quánchăng vũ zhé!

全场五折!

Giảm giá toàn bộ 50%!

269

Zài dǎzhé ne.

在打折呢。

Đang giảm giá nè.

270

Dǎzhé wǒ yě bù mǎi.

打折我也不买。

Giảm giá mình cũng không mua.

271

Zhè jiā gèng chǎo!

这家更吵!

Cửa hàng này còn ồn hơn nữa!

272

Shí kuài, shí kuài, tōngtōng shí kuài.

十块, 十块, 通通十块。

10 tệ, 10 tệ, tất cả đều 10 tệ!

273

Qiánmiàn rén jiù yào shǎo yīdiǎn le, yīnwèi méi shénme diàn.

前面人就要少一点了, 因为没什么店。

Ở phía trước chắc sẽ có ít người hơn, bởi vì không có nhiều cửa hàng lắm.

274

Đạp Xe Xuống Phố

Wǒ děi zhǎo dìfang tíngxiàlái le, yīnwèi yòu kāishǐ xià yǔ le.

我得找地方停下来了，因为又开始下雨了。

Mình phải tìm chỗ nào để trú đã, bởi vì lại bắt đầu mưa rồi.

275

Wǒ kěyǐ qí dào lǐmiàn qù.

我可以骑到里面去。

Mình có thể đi vào đây.

276

Zhè lǐmiàn jiù yǒu dǎngyǔ de dìfang.

这里面就有挡雨的地方。

Ở đây có chỗ tránh mưa.

277

Dànshì wǒ bùnéng qí.

但是我不能骑。

Nhưng mà mình không thể đi vào.

278

Shǒubiǎo diàn

手表店

Cửa hàng đồng hồ

279

Hǎoduō shāngdiàn, gèzhǒnggèyàng de diàn.

好多商店，各种各样的店。

Nhiều cửa hàng quá, đủ loại cửa hàng luôn.

280

Zhè yī jiā shì mài shénme de? Mài zhūbǎo de.

这一家是卖什么的？卖珠宝的。

Cửa hàng này bán gì đây? Bán trang sức.

Đạp Xe Xuống Phố

281

Wǒ wén dào le yī gǔ xiāngwèi.

我闻到了一股香味。

Mình ngửi thấy một mùi hương.

282

Bùshì xiāng xiāng de xiāngwèi,

不是香香的香味，

Không phải mùi thơm đâu,

283

shì qù miào lǐ gòng shén de xiāngwèi.

是去庙里供神的香味。

là là mùi thơm khi đi chùa miếu bái lễ.

284

Zhèlǐ yòu yǒu yī jiā zhūbǎo diàn,

这里又有一家珠宝店，

Ở đây lại có một cửa hàng trang sức,

285

yòu yī jiā zhūbǎo diàn! Sān jiā

又一家珠宝店！三家

lại một cửa hàng nữa! Ba cửa hàng lận.

286

Yǒu yī zhī gǒu pā zài zǒuláng shàng.

有一只狗趴在走廊上。

Có một chú chó nằm trên hàng lang.

287

Zhège gǒu de máo hǎo luàn a!

Đạp Xe Xuống Phố

这个狗的毛好乱啊！

Lông của chú chó này bù xù quá!

288

Zhǔrén yīnggāi gěi tā shū yīxià, shū yīxià tā de máofà.

主人应该给他梳一下，梳一下他的毛发。

Chủ nhân nên chải lông cho nó.

289

Zhèlǐ méiyǒu dǎngyǔ de dìfang le.

这里没有挡雨的地方了。

Ở đây không có chỗ trú mưa rồi.

290

Qípáo diàn, zhè yī jiā shì qípáo diàn, mài qípáo de.

旗袍店，这一家是旗袍店，卖旗袍的。

Cửa hàng sườn xám, đây là cửa hàng sườn xám, bán sườn xám.

291

Xiànzài yǒudiǎn dǔchē, yīnwèi zhè tiáo lù tài xiǎo le.

现在有点堵车，因为这条路太小了。

Bây giờ hơi tắc đường, tại vì con đường này hơi hẹp.

292

Wǒ gēnběn dōu guòbùquò ma.

我根本都过不去嘛。

Mình không thể nhích thêm xíu nào.

293

Ràng zhè liàng chē xiān guò ba, hái yǒu zhè yī liàng chē.

让这辆车先过吧，还有这一辆车。

Để chiếc xe này qua trước đi, còn cả chiếc này nữa.

Đạp Xe Xuống Phố

294

Zǒu lo!

走咯!

Đi thôi!

295

Yàobùrán cóng zhè shàngmian ba, shàngmian ānquán yīdiǎn.

要不然从这上面吧，上面安全一点。

Không thì đi từ phía trên đi, phía trên an toàn hơn.

296

Huángjīn diàn

黄金店

Cửa hàng vàng

297

Nǐ kěyǐ dào zhèbiān lái dìngzuò huángjīn.

你可以到这边来定做黄金。

Bạn có thể đến đây để đặt mua vàng.

298

Yào mǎi shénme?

要买什么?

Muốn mua gì?

299

Zhè shì shénme?

这是什么?

Đây là cái gì?

300

Shénme a? Zǔxiān pái lo, Guānyīn lo.

什么啊? 祖先牌咯, 观音咯。

Đạp Xe Xuống Phố

Cái gì hả? Bài vị tổ tiên này, Quan Âm này.

301

Zǔxiān pái

祖先牌

Bài vị tổ tiên

302

Zhè yī tiáo jiē hǎoxiàng dōu shì guǎnggào gōngsī.

这一条街好像都是广告公司。

Con phố này hình như toàn là công ty quảng cáo.

303

Zhè shì shénme? Gēzi!

这是什么？鸽子！

Đây là gì vậy? Chim bồ câu!

304

Liǎng zhī gēzi.

两只鸽子。

Hai chú chim bồ câu!

305

Zhè yī tiáo jiē shì mài dēng shì de, hěn duō LED dēng.

这一条街是卖灯饰的，很多 LED 灯。

Con phố này bán đèn, rất nhiều đèn LED.

306

Zhōngshān shì chū le míng de LED zhìzuòshāng,

中山是出了名的 LED 制作商，

Trung Sơn là nơi sản xuất đèn LED nổi tiếng,

307

Đạp Xe Xuống Phố

jiùshì yǒu hěn duō gōngchǎng zài Zhōngshān shì zuò LED dēng de.

就是有很多工厂在中山是做 LED 灯的。

có rất nhiều nhà máy ở Trung Sơn sản xuất đèn LED.

308

Yǐqián wǒ zài yī jiā LED diànyuán gōngsī shàngbān de shíhou,

以前我在一家 LED 电源公司上班的时候，

Ngày trước khi mình làm việc ở một công ty điện LED,

309

jiù yǒu hěn duō de kèhù shì láizì Zhōngshān de.

就有很多的客户是来自中山的。

có rất nhiều khách hàng đều đến từ Trung Sơn.

310

Dànshì tāmen de chǎnpǐn, tāmen zhǔyào shì zuò piányi,

但是他们的产品，他们主要是做便宜、

Nhưng sản phẩm của họ, đa phần họ toàn làm sản phẩm rẻ tiền,

311

jiàgé dī de chǎnpǐn, bìng bùshì nàzhǒng hěn gāoduān de.

价格低的产品，并不是那种很高端的。

hoặc sản phẩm giá thành không cao, không phải loại cao cấp.

312

Zhōngshān bǎocún le hěn duō gǔlǎo de fángzi.

中山保存了很多古老的房子。

Trung Sơn bảo tồn rất nhiều ngôi nhà cổ kính.

313

Yǒu hěn duō cūn, jiù zài chéngshì lǐmiàn dōu yǒu hěn duō nàzhǒng xiǎo cūnluò,

有很多村，就在城市里面都有很多那种小村落，

Có rất nhiều ngôi làng, ở trong thành phố cũng có rất nhiều ngôi làng nhỏ kiểu đó,

Đạp Xe Xuống Phố

314

shì quánbù dōu shì gǔlǎo de fángzi.

是全部都是古老的房子。

tất cả đều là những ngôi nhà cổ.

315

Wǒ juéde zhè yī diǎn tāmen zuò de hěn hǎo.

我觉得这一点他们做得很好。

Mình cảm thấy cái này họ làm rất tốt.

316

Xiànzài shì shíyīyuèfēn le, yě kuài shí'èryuèfēn le,

现在是十一月份了，也快十二月份了，

Bây giờ là tháng 11, cũng sắp sang tháng 12 rồi,

317

dàn zhèlǐ hái shì gǎnjué xiàng qiūtiān yīyàng.

但这里还是感觉像秋天一样。

nhưng ở đây vẫn có cảm giác như đang mùa thu vậy.

318

Xiàng zuótiān hái fēicháng de rè, gēn xiàtiān yīyàng,

像昨天还非常地热，跟夏天一样，

Giống như hôm qua vẫn còn vô cùng nóng, giống hết mùa hè,

319

gēnběn dōu méiyǒu dōngtiān de gǎnjué.

根本都没有冬天的感觉。

chẳng có cảm giác mùa đông chút nào.

320

Hěn duō dìfang dōu yǐjīng kāishǐ xiàxuě le,

Đạp Xe Xuống Phố

很多地方都已经开始下雪了，
Rất nhiều nơi đã bắt đầu có tuyết rơi,

321

dànshì zhèlǐ háishi fēicháng de rè,
但是这里还是非常地热，
nhưng mà ở đây vẫn rất nóng,

322

méiyǒu... yě bù rè la, dànshì hěn liángkuai.
没有... 也不热啦，但是很凉快。
không... cũng không nóng, nhưng rất mát.

323

Wǒ xiànzài yào cóng nǎ yī biān zǒu? Xiǎng yī xiǎng
我现在要从哪一边走？想一想
Bây giờ mình nên đi bên nào? Nghĩ cái đã.

324

Zuǒbian ba, xiān cóng zuǒbian
左边吧，先从左边
Bên trái đi, đi bên trái trước.

325

Zhèlǐ shì yī jiā bǎihuògōngsī.
这里是一家百货公司。
Đây là một cửa hàng bách hóa.

326

Duìle, nàbian yǒu yī gè gōngyuán, dài nǐmen qù kànkàn.
对了，那边有一个公园，带你们去看看。
Đúng rồi, bên kia có một cái công viên, mình đưa các bạn đi xem nhé.

Đạp Xe Xuống Phố

327

Yǒu chē a, ràng tāmen xiān guò ba.

有车啊，让他们先过吧。

Có xe nè, để cho họ đi trước đi.

328

Kěyǐ guò le ma?

可以过了吗？

Có thể đi qua chưa nhỉ?

329

Tài wēixiǎn le, zhèlǐ.

太危险了，这里。

Ở đây nguy hiểm quá đi mất.

330

Hǎo yǎng a, wǒ de liǎn shàng

好痒啊，我的脸上

Mặt mình ngứa quá.

331

Bùyào guòlái! Děng wǒ xiān guò

不要过来！等我先过

Đừng đến đây! Để mình qua trước đã

332

Shù shàng hǎoxiàng guà le... shénme? Guà le dēng

树上好像挂了... 什么？挂了灯

Hình như trên cây treo cái gì đó? Treo đèn

333

Shù shàng yǒu dēng

树上有灯

Đạp Xe Xuống Phố

Trên cây có đèn.

334

Dào le wǎnshang de shíhou jiù kěyǐ bǎ dēng dǎkāi.

到了晚上的时候就可以把灯打开。

Đến buổi tối là có thể bật đèn rồi.

335

Kàn nàge dēng, wǔyánliùsè de

看那个灯，五颜六色的

Nhìn cái đèn kia kìa, bảy sắc cầu vồng luôn!

336

Wǒ juéde zhè yī kē shù de xíngzhuàng hěn yǒuyìsi.

我觉得这一棵树的形状很有意思。

Mình cảm thấy hình dạng của cái cây này rất thú vị.

337

Kàn! Zhè shì yī gēn dà zhùzi yīyàng de,

看！这是一根大柱子一样的，

Nhìn kìa! Trông giống như một cây cột lớn ấy,

338

gānghǎo zhīchēng zhe zhěng kē shù.

刚好支撑着整棵树。

vừa hay chống đỡ cho cả cái cây.

339

Érqiě tā zhè kē shù de xíngzhuàng shì...

而且它这棵树的形状是...

Hơn nữa, hình dạng của cái cây này là...

340

Đạp Xe Xuống Phố

āi, wǒ dōu bù zhīdào zěnmé miáoshù le.

哎，我都不知道怎么描述了。

haiz, mình không biết miêu tả như thế nào nữa.

341

Xià wán yǔ zhīhòu, cóng zhèbiān jīngguò de shíhou

下完雨之后，从这边经过的时候

Sau khi mưa xong, lúc từ bên này đi qua

342

nénggòu wéndào yī gǔ shùmù de xiāngwèi.

能够闻到一股树木的香味。

có thể ngửi thấy mùi hương của cây cỏ.

343

Érqiě tīngdào hǎoduō xiǎoniǎo zài chànggē,

而且听到好多小鸟在唱歌，

Hơn nữa có thể nghe thấy rất nhiều chim chóc đang hát líu lo,

344

yīnwèi xiàyǔ tiān le, tāmen yě xiǎng chūlái wán yī wán. Duìbùduì?

因为下雨天了，它们也想出来玩一玩。对不对？

bởi vì trời mưa, cho nên chúng cũng muốn ra ngoài nô đùa, đúng chứ?

345

Guǎngdōnghuà jiùshì zhèyàngzi de.

广东话就是这样子的。

Tiếng Quảng Đông là như vậy đấy.

346

Fǎnzhèng wǒ shì tīngbudǒng,

反正我是听不懂，

Mình nghe cũng không hiểu gì,

Đạp Xe Xuống Phố

347

wǒ juéde Guǎngdōnghuà tài nán le.

我觉得广东话太难了。

mình thấy tiếng Quảng Đông khó lắm.

348

Wèishénme zhè liǎng tiáo jiē de, nà yī tiáo jiē de,

为什么这两条街的，那一条街的，

Sao hai con phố này, con phố kia,

349

jiù zài wǒ zuǒ shǒubiān de nà tiáo jiē shàngmian,

就在我左手边的那条街上，

ở bên trên con phố bên tay trái của mình,

350

wèishénme hěn duō diàn dōu guān le mén a?

为什么很多店都关了门啊？

tại sao nhiều cửa hàng đóng cửa vậy?

351

Zhè yī biān yě guān le, hǎo qíguài o!

这一边也关了，好奇怪哦！

Bên này cũng đóng rồi, đúng là kì lạ!

352

Zhèlǐ shì nǎlǐ?

这里是哪里？

Đây là đâu vậy?

353

Wǒ jìde yǒuyīcì wǒ dào zhèbiān lái, ránhòu zài zhèlǐ mílù le.

Đạp Xe Xuống Phố

我记得有一次我到这边来，然后在这里迷路了。

Minh nhớ có lần mình đến đây, sau đó bị lạc đường.

354

Yòu yào xiàyǔ le.

又要下雨了。

Lại sắp mưa rồi.

355

Wa! Nǐ kàn qiánmiàn zhè yī tiáo lù hǎo měi a!

哇！你看前面这一条路好美啊！

Uầy! Bạn nhìn con đường xinh đẹp phía trước nè!

356

Dìshang shī shī de, yǒu yīxiē shùyè luò zài dìshang,

地上湿湿的，有一些树叶落在地上，

Mặt đất ẩm ướt, có một ít lá cây rơi trên mặt đất,

357

liǎng biān yǒu hěn duō de lǜshù, hǎo yǒu shīyì a!

两边有很多的绿树，好有诗意啊！

hai bên có rất nhiều cây xanh, trông nên thơ quá đi mất!

358

Érqiě méiyǒu shénme rén, fēicháng de ānjìng.

而且没有什么人，非常地安静。

Với lại không có quá nhiều người, vô cùng yên tĩnh.

359

Shù shàng de niǎor...

树上的鸟儿...

Mấy chú chim trên cây...

Đạp Xe Xuống Phố

360

Zěnmē chàng láizhe? Wǒ lǎo jìbuzhù gēcí.

怎么唱来着？我老记不住歌词。

Hát thế nào nhỉ? Mình chẳng bao giờ nhớ nổi lời bài hát.

361

Zhèlǐ hǎoxiàng shì yī tiáo shāngyè jiē.

这里好像是一条商业街。

Đây hình như là một con phố thương mại.

362

Shāngyè jiē jiùshì yǒu hěn duō zuòshēngyì de rén

商业街就是有很多做生意的人

Phố thương mại có rất nhiều người buôn bán làm ăn

363

zài zhèlǐ kāi le hǎoduō de diàn.

在这里开了好多的店。

mở cửa hàng ở đây.

364

Zhěngtiáo jiē dōu shì mài dōngxi de, suǒyǐ jiào shāngyè jiē.

整条街都是卖东西的，所以叫商业街。

Cả dãy phố đều là các cửa hàng buôn bán, cho nên gọi là phố thương mại.

365

Wèishénme wǒ měicì lái zhè tiáo jiē de shíhòu dōu méiyǒu shénme rén?

为什么我每次来这条街的时候都没有什么人？

Tại sao mỗi lần mình đến con phố này đều không có mấy ai vậy?

366

Érqiě jīntiān háishi zhōurì o,

而且今天还是周日哦，

Đạp Xe Xuống Phố

Với lại hôm nay vẫn là chủ nhật mà,

367

kànlai hěn shǎo rén dào zhèbiān lái mǎi yīfu.

看来很少人到这里来买衣服。

xem ra không nhiều người sang bên này mua quần áo.

368

Bùguò qíshí Zhōngshān rén běnlái jiù shǎo,

不过其实中山人本来就少,

Nhưng người Trung Sơn vốn dĩ cũng ít,

369

ránhòu kāi le zhème duō diàn,

然后开了这么多店,

lại còn mở nhiều cửa hàng như vậy,

370

kěndìng méiyǒu zúgòu de gùkè lái zhèbiān xiāofèi.

肯定没有足够的顾客来这边消费。

chắc chắn không đủ khách đến đây chi tiêu.

371

Zhè shì yī jiā tiánpǐn diàn. Háiyǒu... háiyǒu qítā de xiǎochī.

这是一家甜品店。还有... 还有其它的小吃。

Đây là một tiệm đồ ngọt. Còn có cả các đồ ăn vặt khác nữa.

372

Xiàcì wǒ lái zhèbiān guàngguang,

下次我来这边逛逛,

Lần sau mình sẽ đến đây dạo phố,

373

Đạp Xe Xuống Phố

kànkàn yǒu méiyǒu shénme hǎokàn de yīfu.

看看有没有什么好看的衣服。

để xem có quần áo đẹp không.

374

Yīnwèi tiānqì mǎshàng jiù yào lěng le,

因为天气马上就要冷了,

Bởi vì trời sắp lạnh rồi,

375

suǒyǐ yào mǎi yīxiē dōngtiān de yīfu.

所以要买一些冬天的衣服。

cho nên phải mua một ít quần áo mùa đông.

376

Wǒ shēnshàng de zhè jiàn máoyī shì xīn mǎi de, zěnmeyàng?

我身上的这件毛衣是新买的，怎么样？

Áo len mình đang mặc là mới mua đấy, trông được không?

377

Dàn bùshì zài zhèbiān mǎi de.

但不是在这边买的。

Nhưng không phải mua ở đây đâu.

378

Jièguò yīxià!

借过一下！

Cho qua một chút!

379

Xièxie!

谢谢！

Cảm ơn!

Đạp Xe Xuống Phố

380

“Jièguò yīxià” jiùshì dāng nǐ xiǎngyào biéren gěi nǐ rànglù de shíhou,

“借过一下”就是当你想要别人给你让路的时候,

Câu “cho qua một chút” được dùng khi bạn muốn người khác nhường đường cho mình,

381

nǐ jiù kěyǐ shuō “máfan jièguò yīxià”.

你就可以说“麻烦借过一下”。

khi đó bạn có thể nói: “Cảm phiền cho qua một chút”.

382

Zhèbiān yǒu hěn duō piányi de diàn,

这边有很多便宜的店,

Bên này có rất nhiều cửa hàng giá rẻ,

383

jiùshì yīxiē yīfu ne jiàgé bìng bùshì hěn guì.

就是一些衣服呢价格并不是很贵。

là kiểu giá thành của một số quần áo không đắt lắm.

384

Xià hǎo dàyǔ a!

下好大雨啊!

Mưa to quá!

385

Wa! Zhège huà de hǎo xiàng a!

哇! 这个画得好像啊!

Uầy! Bức tranh này giống thật thế!

386

Kàn yīxià.

Đạp Xe Xuống Phố

看一下。

Xem một chút nào.

387

Zhè nǐ zìjǐ zuò de?

这你自己做的?

Đây là dì tự làm ạ?

388

Quánbù āyí zìjǐ zuò de.

全部阿姨自己做的。

Tất cả đều là dì ấy tự làm.

389

Hǎo lìhai o! | Bù lìhai...

好厉害哦! | 不厉害...

Siêu quá! | Không đâu...

390

Kàn yīxià a.

看一下啊。

Cho cháu xem chút nhé.

391

Jīntiān xià yǔ le, wǒ jiùshìshuō jīntiān xīngqītiān,

今天下雨了，我就是说今天星期天，

Hôm nay mưa, vì hôm nay là chủ nhật,

392

yǒurén dìng de, suǒyǐ yào chūlái.

有人订的，所以要出来。

có người đặt hàng, cho nên mới phải ra ngoài.

Đạp Xe Xuống Phố

393

Píngcháng bù guòlái de?

平常不过来的?

Bình thường dì không đến đây ạ?

394

Xiàyǔ, píngshí xiàyǔ jiù bù chūlái, yīnwèi zhège pà shuǐ de ma.

下雨, 平时下雨就不出来, 因为这个怕水的嘛。

Nếu mà mưa thì dì không đi bán đâu, tại vì cái này sợ nước mà.

395

Guì bù guì a?

贵不贵啊?

Có đắt không ạ?

396

Yǒu shí kuài, yǒu shíwǔ kuài, èrshí kuài.

有十块, 有十五块, 二十块。

Có cái 10 tệ, có cái 15 tệ, 20 tệ cũng có.

397

Bùpà de, wǒ wǔ nián qián dōu zhèyàng mài.

不怕的, 我五年前都这样卖。

Không phải sợ đâu, từ 5 năm trước dì đã bán giá vậy rồi.

398

Zhège kěyǐ zhuāng shǒujī o?

这个可以装手机哦?

Cái này có thể trang trí điện thoại ạ?

399

Zhège shì zhuāng shǒujī de.

这个是装手机的。

Đạp Xe Xuống Phố

Cái này để trang trí điện thoại.

400

Dàizi jiù guì yīdiǎn.

袋子就贵一点。

Túi thì đắt hơn chút.

401

Zhège hǎo piàoliang. Dàizi zěnmé mài de ne?

这个好漂亮。袋子怎么卖的呢？

Cái này đẹp quá. Túi bán sao ạ?

402

Kěyǐ shì yíxià.

可以试一下。

Có thể đeo thử xem.

403

Dàizi jiù yī tiān, bàntiān duō diǎn shíjiān.

袋子就一天，半天多点时间。

Túi thì làm mất một ngày, có khi thì hơn nửa ngày.

404

Dàizi yào sānshí bā.

袋子要三十八。

Túi giá 38 tệ.

405

Zhège yào sānshí bā?

这个要三十八？

Cái này 38 tệ ấy ạ?

406

Đạp Xe Xuống Phố

Rúguǒ nǐ juéde guì, wǒ jiù sānshí, jiù zhèyàng, liǎng gè jià

如果你觉得贵，我就三十，就这样，两个价

Nếu cháu thấy đắt, thì dì để cháu giá 30 tệ, chỉ vậy thôi, hai giá đó

407

Sānshí kuài?

三十块?

30 tệ ạ?

408

Zuì piányi

最便宜

Rẻ nhất rồi đó.

409

Wǒ kàn yīxià, yǒu méiyǒu bié de yánsè?

我看一下，有没有别的颜色？

Để cháu xem nào, có còn màu khác không ạ?

410

Yǒu hēisè

有黑色

Có màu đen nữa

411

Wǒ kěyǐ kàn yīxià hēisè de ma?

我可以看一下黑色的吗？

Cháu có thể xem cái màu đen không?

412

Kěyǐ

可以

Được chứ.

Đạp Xe Xuống Phố

413

Xiàng zhège, wǒ jīntiān liú diǎn zhōng qǐchuáng zuò dào xiànzài a.

像这个，我今天六点钟起床做到现在啊。

Cái như này hôm nay dì dậy từ 6 giờ rồi làm đến tận bây giờ đó.

414

Zhème jiǔ a?

这么久啊？

Lâu vậy ạ?

415

Shì a! Shǒugōng ma! Hái méi wánchéng a!

是啊！手工嘛！还没完成啊！

Đúng thế! Thủ công mà! Còn chưa hoàn thành đâu!

416

Wǒ juéde zhège zhuāng shǒujī hěn fāngbiàn.

我觉得这个装手机很方便。

Cháu thấy cái này trang trí điện thoại rất tiện.

417

Érqiě nàge hěn gāoguì.

而且那个很高贵。

Với cả nhìn cũng rất sang.

418

Wa! Nǐ zhēn de hǎo lìhai o! Nǐ shì yìshùjiā!

哇！你真的好厉害哦！你是艺术家！

Chà! Dì siêu quá đi! Dì là nghệ sĩ đó!

419

Shìbùshì? | Hàixiū le.

Đạp Xe Xuống Phố

是不是? | 我害羞了。

Thật ư? | Dì ngại đó.

420

Méiyǒu a, zhēn de zuò de hěn měi.

没有啊，真的做得很美。

Thật mà, làm đẹp lắm ạ.

421

Wǒ juéde hēisè bǐjiào bǎi dā yīdiǎn.

我觉得黑色比较百搭一点。

Cháu nghĩ màu đen sẽ dễ phối màu hơn.

422

Hēisè jiù róngyì dā yīfu.

黑色就容易搭衣服。

Màu đen dễ chọn đồ.

423

Duì, hǎo, xièxie!

对，好，谢谢！

Đúng vậy, được rồi, cảm ơn nhé!

424

Wǒ zài yòu'éryuán zuò le èrshíduō nián, zuò jiàojiù,

我在幼儿园做了二十多年，做教具，

Dì làm việc ở trường mầm non hơn hai mươi năm, làm đồ dùng giảng dạy,

425

yǎnbiàn chéng zhèyàng, shì wǒ zìchuàng de.

演变成这样，是我自创的。

dần dần làm cả những thứ này nữa, là do dì tự nghĩ cách làm ra đó.

Đạp Xe Xuống Phố

426

Nǐ zìchuàng de, zhège?

你自创的，这个？

Dì tự nghĩ cách làm ra cái này à?

427

Méi rén jiāo wǒ.

没人教我。

Không ai dạy dì cả.

428

Nǐ hǎo lìhai!

你好厉害！

Dì giỏi thật đấy!

429

Nǐ yǐqián shì lǎoshī?

你以前是老师？

Trước đây dì là giáo viên ạ?

430

Jiùshì zài yòu'éryuán ma, xiànzài tuìxiū le.

就是在幼儿园嘛，现在退休了。

Là giáo viên mầm non, giờ nghỉ hưu rồi.

431

Nǐ jiù tuìxiū le?

你就退休了？

Dì đã nghỉ hưu rồi ấy ạ?

432

Lǎo le

老了

Đạp Xe Xuống Phố

Già rồi.

433

Nǐ zhème niánqīng!

你这么年轻!

Trông dì trẻ thế mà!

434

Nǐ kàn wǒ zhème lǎo le, mǎn tóu báifà.

你看我这么老了，满头白发。

Cháu nhìn xem dì già thế này! Bạc cả đầu rồi.

435

Nǎ yǒu!

哪有!

Đâu có!

436

Suǒyǐ wǒ... wǒ shénme dōu méi xué dào, jiùshì xuéhuì le zhège.

所以我... 我什么都没学到，就是学会了这个。

Cho nên dì... dì chẳng học được gì cả, chỉ học được cái này.

437

Hǎo lìhai o, gānggang nà wèi dàjiě!

好厉害哦，刚刚那位大姐!

Dì lúc này đỉnh thật đấy!

438

Hǎo! Jīntiān de shìzhōngxīn yī yóu jiù dào cǐ jiéshù le.

好! 今天的市中心一游就到此结束了。

Được rồi! Chuyến thăm quan trung tâm thành phố hôm nay đến đây là kết thúc.

439

Đạp Xe Xuống Phố

Yǔ xià de yuèlái yuè dà le, wǒ děi gǎn kuài huí jiā.

雨下得越来越大了, 我得赶快回家。

Mưa càng ngày càng to, mình phải nhanh chóng về nhà thôi.

440

Xī wàng nǐ men xǐ huan zhè yī lù de fēng jǐng,

希望你们喜欢这一路的风景,

Hi vọng mọi người thích phong cảnh nơi đây.

441

xià cì wǒ zài dài nǐ men qù kàn bié de gèng hǎo wán de dì fang.

下次我再带你们去看别的更好玩的地方。

lần sau mình lại đưa mọi người đi xem nơi khác càng thú vị hơn.

442

Rú guǒ nǐ xǐ huan zhè ge shì pín de huà,

如果你喜欢这个视频的话,

Nếu bạn thích video này,

443

nà jiù qǐng gěi tā diǎn gè zàn, bìng yǔ nǐ de hǎo yǒu men fēn xiǎng.

那就请给它点个赞, 并与你的好友们分享。

hãy bấm thích và chia sẻ nó cho bạn bè của bạn nhé.

444

Zuì hòu, qǐng dìng yuē wǒ men de píng dào – Mandarin Corner.

最后, 请订阅我们的频道-Mandarin Corner.

Cuối cùng, hãy đăng ký kênh của chúng mình - Mandarin Corner nha.

445

Wǒ men xià cì jiàn lo. Bái bái!

我们下次见咯。拜拜!

Hẹn gặp lại các bạn sau. Bye bye!

Đạp Xe Xuống Phố